飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2012 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 2	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	529	17.27"	
2	2 - 5	TSE LONG TIN	謝朗天	397	17.67"	
3	2 - 3	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	17.74"	
4	1 - 2	YEUNG WING HANG	楊永鏗	530	17.84"	
5	1 - 8	CHEUNG KA CHUN	張嘉晉	377	17.85"	
6	1 - 4	LEE TSZ HEI JAYDEN	李子熹	384	17.88"	
7	2 - 6	CHAN LOK SUM	陳諾琛	375	18.16"	
8	1 - 5	LIU HOI YEUNG	廖海洋	385	19.21"	
9	2 - 8	JADEN CHAN	陳暐曈	382	19.22"	
10	2 - 4	CHOW TSZ HIN	周子軒	379	20.06"	
11	1 - 7	MA RUI	馬睿	387	20.22"	
12	2 - 7	NG KWAN HO	吳鈞豪	390	21.28"	
13	1 - 6	MOK HO KWAN	莫皓鈞	388	21.99"	
14	1 - 3	LO CHUN FUNG	羅震鋒	386	22.14"	

男子 2012 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	529	17.01"	
2	1 - 5	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	17.12"	
3	1 - 4	YEUNG WING HANG	楊永鏗	530	17.40"	
4	1 - 7	LEE TSZ HEI JAYDEN	李子熹	384	17.66"	17.657"
5	1 - 6	TSE LONG TIN	謝朗天	397	17.66"	17.659"
6	1 - 8	CHEUNG KA CHUN	張嘉晉	377	17.94"	
7	1 - 2	CHAN LOK SUM	陳諾琛	375	18.08"	
	1 - 1	LIU HOI YEUNG	廖海洋	385	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2012 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	YEUNG WING HANG	楊永鏗	530	10.57"	
2	3 - 4	CHEUNG KA CHUN	張嘉晉	377	10.69"	
3	2 - 1	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	529	10.71"	10.702"
4	1 - 4	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	10.71"	10.705"
5	1 - 5	CHAN LOK SUM	陳諾琛	375	10.72"	
6	3 - 3	LEE TSZ HEI JAYDEN	李子熹	384	10.82"	
7	2 - 6	TSE LONG TIN	謝朗天	397	10.88"	
8	3 - 6	CHOW TSZ HO	周子灝	380	10.89"	
9	2 - 5	SZE JON LONG JAYDEN	施頌朗	392	11.12"	
10	3 - 5	TSE HO LAM	謝昊霖	396	11.39"	
11	1 - 8	CHUI HO TONG	崔昊當	381	11.44"	
12	2 - 2	JADEN CHAN	陳暐曈	382	11.69"	
13	1 - 3	NG KWAN HO	吳鈞豪	390	11.96"	
14	1 - 7	LEE JARVIS JUN LAM	李峻林	383	12.01"	
15	3 - 2	NG TIN HEI COLIN	吳天浠	391	12.17"	
16	2 - 3	MA RUI	馬睿	387	12.64"	
17	1 - 6	TSE HIU FUNG, KEITH	謝曉楓	395	12.79"	
18	3 - 7	WONG YIU WA	黃耀華	398	13.05"	
19	2 - 4	LO CHUN FUNG	羅震鋒	386	13.07"	
20	3 - 8	MOK HO KWAN	莫皓鈞	388	13.08"	
21	2 - 7	NG KING CHUN CAMERON	吳璟駿	389	14.72"	
	1 - 2	ALWYN LI	李文彥	374	DNS	
	2 - 8	YAU YU YAT	邱羽一	400	DNS	

男子 2012 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	529	10.56"	
2	1 - 2	TSE LONG TIN	謝朗天	397	10.60"	
3	1 - 4	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	10.64"	
4	1 - 1	CHOW TSZ HO	周子灝	380	10.72"	
5	1 - 5	YEUNG WING HANG	楊永鏗	530	10.81"	
6	1 - 7	LEE TSZ HEI JAYDEN	李子熹	384	10.95"	
7	1 - 6	CHEUNG KA CHUN	張嘉晉	377	11.01"	
8	1 - 8	CHAN LOK SUM	陳諾琛	375	11.06"	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2012 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHEUNG KA CHUN	張嘉晉	377	11.20"	
2	2 - 3	LEE TSZ HEI JAYDEN	李子熹	384	11.23"	
3	2 - 8	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	529	11.38"	
4	1 - 4	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	11.44"	
5	2 - 7	SZE JON LONG JAYDEN	施頌朗	392	11.47"	
6	1 - 6	CHAN LOK SUM	陳諾琛	375	11.77"	
7	1 - 5	CHOW TSZ HO	周子灝	380	11.88"	
8	2 - 6	LIU HOI YEUNG	廖海洋	385	12.02"	
9	2 - 5	WYNN CHEUNG	張浤	399	12.31"	
10	2 - 4	MA RUI	馬睿	387	12.38"	
11	1 - 8	TSANG CHUN TIN	曾俊天	393	13.30"	
	1 - 7	TSE HIU FUNG, KEITH	謝曉楓	395	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2012 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 9	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	0.59 m.	
2	1 - 6	LIU HOI YEUNG	廖海洋	385	0.57 m.	
3	1 - 3	CHIU CHUN HEI	趙晉熹	378	0.56 m.	
4	1 - 4	JADEN CHAN	陳暐曈	382	0.55 m.	
5	1 - 5	CHUI HO TONG	崔昊當	381	0.52 m.	0.51m.
6	1 - 7	TSE LONG TIN	謝朗天	397	0.52 m.	0.24m.
7	1 - 10	TSANG CHUN TIN	曾俊天	393	0.49 m.	
8	1 - 1	NG TIN HEI COLIN	吳天浠	391	0.44 m.	
9	1 - 11	YEUNG WING HANG	楊永鏗	530	0.24 m.	
10	1 - 2	LO CHUN FUNG	羅震鋒	386	0.19 m.	
	1 - 8	ALWYN LI	李文彥	374	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2012 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LEE JARVIS JUN LAM	李峻林	383	13.50 m.	
2	1 - 7	SZE JON LONG JAYDEN	施頌朗	392	13.05 m.	
3	1 - 4	CHAN YAT WAI	陳逸維	376	13.03 m.	
4	1 - 6	TSANG CHUN TIN	曾俊天	393	11.77 m.	
5	1 - 10	YEUNG WING HANG	楊永鏗	530	10.82 m.	
6	1 - 3	TSANG KWONG HO AIDEN	曾廣皓	394	10.35 m.	
7	1 - 11	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	529	9.52 m.	
8	1 - 8	NG TIN HEI COLIN	吳天浠	391	8.97 m.	
9	1 - 2	CHIU CHUN HEI	趙晉熹	378	7.14 m.	
10	1 - 5	CHOW TSZ HO	周子灝	380	7.08 m.	
	1 - 9	ALWYN LI	李文彥	374	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄